

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Số: 449/QĐ-GTTN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá bán thép hình dân dụng tại công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP THÁI NGUYÊN

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên đã được đại hội đồng cổ đông thông qua;

Căn cứ vào giá thành sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm trên thị trường;

Căn cứ tờ trình số 202/TTr-TT ngày 16/07/2025 về việc điều chỉnh giá bán sản phẩm thép hình đã được Tổng giám đốc phê duyệt;

Theo đề nghị của Ông trưởng phòng Kế hoạch Kinh doanh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành giá bán sản phẩm thép hình dân dụng tại Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên như phụ lục kèm theo.

Điều 2. Mức giá trên là giá giao hàng tại kho bãi bên bán (Tại Thái Nguyên) trên phương tiện vận tải bên mua.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 17 tháng 7 năm 2025.

Ông chánh văn phòng Công ty, các phòng chức năng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành.

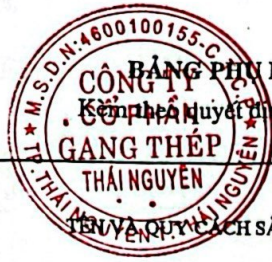
Nơi nhận:

- Như điều 3
- Phòng TCKT
- Lưu VT, P.KHKD



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Hạnh



BẢNG PHỤ LỤC GIÁ BÁN THÉP CÁN TẠI CÔNG TY
Kế hoạch số 449/QĐ-GTTN ngày 17 tháng 07 năm 2025

số TT	TÊN VÀ QUÝ CÁCH SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN NGAY	GIÁ BÁN (CHƯA THUẾ VAT) THANH TOÁN CHẬM CÓ BẢO LÃNH
A	B	C	1	2
	<i>Thép hình dân dụng</i>			
1	Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	14.850.000	14.970.000
2	Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	Đồng/tấn	14.650.000	14.770.000
3	Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.650.000	14.770.000
4	Thép góc L63 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.600.000	14.720.000
5	Thép góc L65 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.600.000	14.720.000
6	Thép góc L70 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.550.000	14.670.000
7	Thép góc L75 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.550.000	14.670.000
8	Thép góc L80 SS400, CT38, CT42 L=6m; 9m; 12m	"	14.550.000	14.670.000
9	Thép C8+10 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.650.000	14.770.000
10	Thép C12 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	14.700.000	14.820.000
11	Thép C14 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.500.000	15.620.000
12	Thép C15 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.500.000	15.620.000
13	Thép C16 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m	"	15.500.000	15.620.000
14	Thép C18 SS400, CT38, CT42 L= 6m; 9m; 12m		15.700.000	15.820.000
15	Thép I10 SS400, CT38, CT34 L = 6m; 9m; 12m	"	15.200.000	15.320.000
16	Thép I12 SS400, CT38, CT34 L = 6m; 9m; 12m	"	15.150.000	15.270.000
17	Thép I15 SS400, CT38, CT34 L = 6m; 9m; 12m	"	15.400.000	15.520.000

